

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015) Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Hoàng Việt Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Beat Schnegg	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Kessler	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số: 0183 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 41. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.459.264.115.682	4.887.413.108.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	133.869.504.898	295.269.181.493
1. Tiền	111		51.199.504.898	145.609.181.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.670.000.000	149.660.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.035.349.090.089	1.727.926.003.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		32.346.500.110	27.596.680.275
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.497.410.021)	(670.677.075)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.005.500.000.000	1.701.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.078.046.175.596	1.023.479.602.700
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.112.060.619.229	1.068.000.112.806
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		1.033.643.439.643	970.662.445.328
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		78.417.179.586	97.337.667.478
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		312.679.903	289.664.017
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.327.123.536)	(44.810.174.123)
IV. Hàng tồn kho	140		156.148.190	135.670.390
1. Hàng tồn kho	141		156.148.190	135.670.390
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		154.393.205.433	144.784.617.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	154.327.964.042	144.750.901.483
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		154.327.964.042	144.750.901.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.241.391	33.716.416
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		2.057.449.991.476	1.695.818.032.837
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		498.065.548.022	500.955.574.666
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.559.384.443.454	1.194.862.458.171

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.121.963.348.274	1.072.054.596.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
<i>1.1. Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>216.1</i>		<i>22.000.000.000</i>	<i>22.000.000.000</i>
II. Tài sản cố định	220		30.005.739.482	34.525.831.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.753.143.517	10.701.654.498
- Nguyên giá	222		25.113.907.036	24.940.283.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.360.763.519)	(14.238.628.538)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	20.252.595.965	23.824.177.266
- Nguyên giá	228		32.392.480.734	32.392.480.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.139.884.769)	(8.568.303.468)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	14.526.418.100	15.235.023.861
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.528.643.793)	(18.820.038.032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.185.878	11.185.878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.185.878	11.185.878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.053.679.975.682	998.214.829.106
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		125.000.000.000	125.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		469.000.270.000	469.000.270.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(36.284.948.041)	(50.819.488.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		435.964.653.723	395.034.047.549
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.740.029.132	2.067.726.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.524.396.395	1.836.755.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		215.632.737	230.970.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.581.227.463.956	5.959.467.705.203

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.068.678.565.130	3.354.484.551.747
I. Nợ ngắn hạn	310		4.064.965.817.612	3.351.139.115.736
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	837.074.975.156	735.751.584.171
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		825.210.035.829	723.221.578.477
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		11.864.939.327	12.530.005.694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.562.551.137	980.218.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.793.382.714	7.725.804.910
4. Phải trả người lao động	314		12.948.377.091	14.462.515.287
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	201.568.967.502	8.550.849.948
5.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	103.903.478.187	97.838.561.942
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.182.348.849	12.717.059.202
7. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2.888.931.736.976	2.473.112.521.287
7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		746.373.745.423	736.789.100.483
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.978.258.212.271	1.582.390.623.540
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		164.299.779.282	153.932.797.264
II. Nợ dài hạn	330		3.712.747.518	3.345.436.011
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.732.598.715	2.295.567.947
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		980.148.803	1.049.868.064
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	16	2.512.548.898.826	2.604.983.153.456
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.512.548.898.826	2.604.983.153.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		189.654.558.678	187.516.840.406
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		98.600.104.295	93.255.808.614
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		347.166.328.544	447.082.597.127
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		250.468.691.627	116.475.715.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.697.636.917	330.606.881.833
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.581.227.463.956	5.959.467.705.203

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	30/6/2015	31/12/2014
I. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.509.222,97	10.449.604,08
Đô la Úc	AUD	409,39	418,15
Yên Nhật	JPY	34.541,00	35.267,00
Đô la Singapore	SGD	511,33	522,37
Bảng Anh	GBP	197,71	201,01
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	227.890,38	268.706,16



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015***PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B 02a-DNPNT***Đơn vị: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	508.228.486.474	446.601.902.766
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	110.168.575.505	201.867.104.013
3. Thu nhập khác	13	6.644.250.079	7.872.170.479
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	476.402.964.216	389.704.871.236
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	(10.632.313.313)	(4.578.903.862)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	23.547.321.561	31.851.882.549
7. Chi phí khác	24	5.253.952.343	4.210.862.384
8. Lãi hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	-	431.965.722
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+26)	50	130.469.387.251	235.584.430.673
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.854.867.456	48.401.080.412
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	15.338.237	42.131.759
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	107.599.181.558	187.141.218.502

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**MẪU SỐ B 02a-DNPNT**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	789.650.860.155	737.003.799.416
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		819.309.593.508	767.407.870.700
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		29.658.733.353	30.404.071.284
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	491.202.745.759	484.590.521.306
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		506.808.715.811	511.320.446.742
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		15.605.970.052	26.729.925.436
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		298.448.114.396	252.413.278.110
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		209.780.372.078	194.188.624.656
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		106.448.298.486	51.965.779.107
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	19	103.332.073.592	142.222.845.549
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		508.228.486.474	446.601.902.766
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		486.904.823.485	662.286.259.789
- Tổng chi bồi thường	11.1		486.904.823.485	662.286.259.789
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		327.463.999.126	533.934.033.776
8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		405.059.210.703	(45.087.982.057)
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		373.054.176.432	(74.771.996.743)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	191.445.858.630	158.036.240.699
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		9.375.026.329	7.682.622.719
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		275.582.079.257	223.986.007.818
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		170.593.608.564	84.698.611.687
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	21	104.988.470.693	139.287.396.131
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		476.402.964.216	389.704.871.236
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		31.825.522.258	56.897.031.530

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	110.168.575.505	201.867.104.013
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	(10.632.313.313)	(4.578.903.862)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		120.800.888.818	206.446.007.875
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	23.547.321.561	31.851.882.549
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		129.079.089.515	231.491.156.856
20. Thu nhập khác	31		6.644.250.079	7.872.170.479
21. Chi phí khác	32		5.253.952.343	4.210.862.384
22. Lãi khác (40=31-32)	40		1.390.297.736	3.661.308.095
23. Lãi thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	26	-	431.965.722
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1)	50		130.469.387.251	235.584.430.673
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	22.854.867.456	48.401.080.412
26. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		15.338.237	42.131.759
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		107.599.181.558	187.141.218.502
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ			713.267.936	954.702.420



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DNPNT
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	284.369.959.860	348.253.553.561
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(169.183.540.242)	(346.098.831.308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.404.446.061)	(22.489.161.105)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23.100.000.000)	(56.946.175.394)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	579.240.951	2.875.750.763
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.437.104.444)	(2.748.536.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.824.110.064	(77.153.400.069)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(173.624.000)	(1.248.094.190)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.121.257.219.835)	(1.040.219.841.467)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	774.272.877.000	919.556.558.390
4. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.133.290.723	206.428.643.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(219.024.676.112)	84.517.266.073
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.080.000)	(100.694.450.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.080.000)	(100.694.450.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(161.231.646.048)	(93.330.584.573)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	295.269.181.493	271.217.314.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(168.030.547)	(40.859.109)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	133.869.504.898	177.845.870.827



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 94 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 94 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Số dư còn lại sẽ được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu (số dư sau bù trừ) đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu (số dư sau bù trừ) quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 30/6/2015 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản đầu tư tài chính***a. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong kỳ tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 21.400 VND/Đô la Mỹ (USD) (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 21.000 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong kỳ ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc USD, tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.780 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD).
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ có gốc ngoại tệ các loại khác USD, tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.780 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.380 VND/USD).
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các quỹ tại doanh nghiệp**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong kỳ.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng kỳ theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.238.373.636	748.920.599
Tiền gửi ngân hàng	49.961.131.262	144.860.260.894
Các khoản tương đương tiền	82.670.000.000	149.660.000.000
	<u>133.869.504.898</u>	<u>295.269.181.493</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh	32.346.500.110	31.874.996.200	(2.497.410.021)	27.596.680.275
- Tổng giá trị cổ phiếu	32.346.500.110	31.874.996.200	(2.497.410.021)	27.596.680.275
+ BIC	1.458.310.200	2.384.911.200	-	1.458.310.200
+ MBB	4.016.217.193	4.534.983.000	-	10.033.617.193
+ SDT	10.004.752.882	8.740.950.000	(1.263.802.882)	10.004.752.882
+ DCM	6.100.000.000	6.500.000.000	-	6.100.000.000
+ FPT	724.025.250	696.000.000	(28.025.250)	-
+ PET	7.264.733.889	6.059.152.000	(1.205.581.889)	-
+ REE	2.778.460.696	2.959.000.000	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.441.464.653.723	2.005.500.000.000	-	2.096.034.047.549
b1) Ngắn hạn	2.005.500.000.000	2.005.500.000.000	-	1.701.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.995.500.000.000	1.995.500.000.000	-	1.651.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	50.000.000.000
b2) Dài hạn	435.964.653.723	-	-	395.034.047.549
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	220.000.000.000	-	-	168.000.000.000
- Trái phiếu (iii)	80.000.000.000	-	-	90.000.000.000
- Góp vốn hợp tác kinh doanh (iv)	13.304.048.828	-	-	13.304.048.828
- Các khoản ủy thác đầu tư (v)	116.839.398.832	-	-	117.908.792.658
- Đầu tư dài hạn khác	5.821.206.063	-	-	5.821.206.063
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	654.000.270.000	(36.284.948.041)	(36.284.948.041)	654.000.270.000
- Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(4.435.780.539)	(4.435.780.539)	60.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	60.000.000.000	(4.435.780.539)	(4.435.780.539)	60.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	125.000.000.000	-	-	125.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác (vi)	469.000.270.000	(31.849.167.502)	(31.849.167.502)	469.000.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 5,8% đến 8,5%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6,3% đến 7,2%/năm.
- (iii) Thẻ hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ dưới 01 năm đến 06 năm với mức lãi suất từ 8,75% đến 10,325%/năm.
- (iv) Góp vốn hợp tác kinh doanh thể hiện các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (“Vinare Invest”) trong việc thực hiện dự án Tincom Plaza và Paragon Tower.
- (v) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (vi) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	4,40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	2,41%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	1,68%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,41%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán/soát xét gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán/soát xét hoặc chưa có báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000	12.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ: công ty con, công ty liên kết trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ gồm:
 - + Giữa Tổng Công ty và công ty con không có giao dịch nào trọng yếu trong kỳ.
 - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm và bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường hoạt động, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.033.643.439.643	970.662.445.328
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	570.986.361.078	452.936.394.776
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	398.777.404.808	454.836.247.074
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	63.879.673.757	62.889.803.478
Phải thu khác của khách hàng	78.417.179.586	97.337.667.478
- Dự thu lãi đầu tư, cho vay	78.027.153.809	97.066.595.670
- Các khoản phải thu khác	390.025.777	271.071.808
	1.112.060.619.229	1.068.000.112.806

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	154.327.964.042	144.750.901.483
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	154.327.964.042	144.750.901.483
- Số dư đầu kỳ/năm	144.750.901.483	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	180.170.671.123	319.115.387.051
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	170.593.608.564	174.364.485.568
- Số dư cuối kỳ/năm	154.327.964.042	144.750.901.483
b) Dài hạn	1.524.396.395	1.836.755.101
Chi phí mua thẻ golf	1.240.541.171	1.269.044.651
Chi phí trả trước dài hạn khác	283.855.224	567.710.450
	155.852.360.437	146.587.656.584

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	15.170.997.037	2.980.277.071	6.503.468.474	285.540.454	24.940.283.036
Tăng trong kỳ	-	-	173.624.000	-	173.624.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	15.170.997.037	2.980.277.071	6.677.092.474	285.540.454	25.113.907.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	8.641.701.097	2.062.679.009	3.301.039.853	233.208.579	14.238.628.538
Tăng trong kỳ	303.688.183	210.097.750	599.862.798	8.486.250	1.122.134.981
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	8.945.389.280	2.272.776.759	3.900.902.651	241.694.829	15.360.763.519
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	6.225.607.757	707.500.312	2.776.189.823	43.845.625	9.753.143.517
Tại ngày 31/12/2014	6.529.295.940	917.598.062	3.202.428.621	52.331.875	10.701.654.498

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.800.092.259 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.800.092.259 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tại tài sản cố định vô hình ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	31/12/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.055.061.893	-	-	34.055.061.893
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	18.820.038.032	708.605.761	-	19.528.643.793
- Nhà (i)	18.820.038.032	708.605.761	-	19.528.643.793
Giá trị còn lại	15.235.023.861	-	-	14.526.418.100
- Nhà	15.235.023.861	-	-	14.526.418.100

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	825.210.035.829	723.221.578.477
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	313.640.451.211	224.643.886.044
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	454.053.738.226	471.785.842.323
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	57.515.846.392	26.791.850.110
Phải trả khác cho người bán	11.864.939.327	12.530.005.694
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	10.159.550.306	10.037.227.032
- Phải trả khác	1.705.389.021	2.492.778.662
	837.074.975.156	735.751.584.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			30/6/2015 VND
	31/12/2014 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	447.764.259	728.098.502	704.698.416	471.164.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.100.282.651	22.854.867.456	23.100.000.000	6.855.150.107
Thuế thu nhập cá nhân	59.680.000	5.228.110.906	5.021.767.697	266.023.209
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	118.078.000	574.584.208	491.617.155	201.045.053
Cộng	7.725.804.910	29.389.661.072	29.322.083.268	7.793.382.714

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	305.472.445.689	106.389.411.890
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	103.903.478.187	97.838.561.942
- Số dư đầu kỳ/năm	97.838.561.942	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	112.513.214.731	201.111.942.163
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	106.448.298.486	103.273.380.221
- Số dư cuối kỳ/năm	103.903.478.187	97.838.561.942
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	201.568.967.502	8.550.849.948
Cổ tức phải trả	196.662.000.500	79.175.000
Phải trả, phải nộp khác	4.906.967.002	8.471.674.948
b) Dài hạn	2.732.598.715	2.295.567.947
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.732.598.715	2.295.567.947
	308.205.044.404	108.684.979.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	30/6/2015		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.964.141.941.327	1.546.577.032.802	417.564.908.525
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.923.176.461.651</i>	<i>1.521.236.597.013</i>	<i>401.939.864.638</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>40.965.479.676</i>	<i>25.340.435.789</i>	<i>15.625.043.887</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	726.296.546.916	479.566.889.086	246.729.657.830
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	14.116.270.944	12.807.410.652	1.308.860.292
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>14.116.115.439</i>	<i>12.807.277.540</i>	<i>1.308.837.899</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>155.505</i>	<i>133.112</i>	<i>22.393</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	20.077.198.507	18.498.658.936	1.578.539.571
	2.724.631.957.694	2.057.449.991.476	667.181.966.218

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	1.559.082.730.624	1.173.522.856.370	385.559.874.254
Số trích lập trong kỳ	405.059.210.703	373.054.176.432	32.005.034.271
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	23.307.892.916	21.339.601.801	1.968.291.115
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(9.191.621.972)	(8.532.191.149)	(659.430.823)
Số dư cuối kỳ	1.978.258.212.271	1.559.384.443.454	418.873.768.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu kỳ	696.637.813.563	463.960.919.034	232.676.894.529
Số trích lập trong kỳ	29.658.733.353	15.605.970.052	14.052.763.301
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu kỳ	40.151.286.920	36.994.655.632	3.156.631.288
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(20.074.088.413)	(18.495.996.696)	(1.578.091.717)
Số dư cuối kỳ	<u>746.373.745.423</u>	<u>498.065.548.022</u>	<u>248.308.197.401</u>

Dự phòng dao động lớn	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	
	VND	2014 VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ/năm	147.472.628.310	130.719.514.370
Số tăng trong kỳ/năm	9.375.026.329	16.753.113.940
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu kỳ/năm	6.460.168.954	2.005.185.006
Số tăng trong kỳ/năm	991.955.689	4.454.983.948
Số dư cuối kỳ/năm	<u>164.299.779.282</u>	<u>153.932.797.264</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MÃU SỐ B 09a-DNPNT

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	1.008.276.580.000	768.023.850.642	180.257.420.353	75.107.258.481	318.130.849.961	2.349.795.959.437
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	364.814.718.240	364.814.718.240
Tăng vốn Điều lệ	302.482.790.000	(201.655.313.333)	-	-	(100.827.476.667)	-
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	7.259.420.053	18.148.550.133	(34.207.836.407)	(8.799.866.221)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(100.827.658.000)	(100.827.658.000)
Tại ngày 01/01/2015	1.310.759.370.000	566.368.537.309	187.516.840.406	93.255.808.614	447.082.597.127	2.604.983.153.456
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	107.599.181.558	107.599.181.558
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	2.137.718.272	5.344.295.681	(10.901.544.641)	(3.419.530.688)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(196.613.905.500)	(196.613.905.500)
Tại ngày 30/6/2015	1.310.759.370.000	566.368.537.309	189.654.558.678	98.600.104.295	347.166.328.544	2.512.548.898.826

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 05/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2014 theo tỷ lệ 15% vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 196.613.905.500 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 với số tiền là 10.901.544.641 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2015 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp tại ngày			
	30/6/2015	Tỷ lệ	31/12/2014	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100%	1.310.759.370.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

Cổ phiếu

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
Cổ phiếu phổ thông	131.075.937	131.075.937

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	839.402.830.352	777.362.247.377
Bảo hiểm năng lượng	9.651.211.872	13.879.428.496
Bảo hiểm thân tàu và P&I	119.077.005.516	122.567.518.946
Bảo hiểm hàng hoá	125.730.810.426	98.018.726.736
Bảo hiểm kỹ thuật	145.424.003.344	113.327.660.593
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	287.716.730.908	236.934.042.107
Bảo hiểm hàng không	24.278.411.459	28.540.075.071
Bảo hiểm khác	127.524.656.827	164.094.795.428
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(20.093.236.844)	(9.954.376.677)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	29.658.733.353	30.404.071.284
	789.650.860.155	737.003.799.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	515.001.245.434	517.599.915.783
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	7.228.340.071	10.136.678.205
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	75.056.585.088	78.691.813.636
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	22.899.307.321	24.989.666.226
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	68.675.600.365	54.734.978.843
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	223.998.722.765	202.446.501.117
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	23.589.334.499	27.025.590.594
<i>Bảo hiểm khác</i>	93.553.355.325	119.574.687.162
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(8.192.529.623)	(6.279.469.041)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	15.605.970.052	26.729.925.436
	491.202.745.759	484.590.521.306

19. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	50.797.823.764	69.342.804.540
Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut	13.831.178.903	13.065.430.767
Dự phòng bồi thường hoàn trả	36.035.739.602	47.522.363.741
Chênh lệch thu chi hợp đồng P&I	-	7.219.343.342
Các khoản thu khác	930.905.259	1.535.666.690
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	52.534.249.828	72.880.041.009
Dự phòng bồi thường giữ lại	49.869.621.634	59.691.035.510
Các khoản thu khác	2.664.628.194	13.189.005.499
	103.332.073.592	142.222.845.549

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi bồi thường	486.904.823.485	662.286.259.789
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	6.396.760.603	1.803.279.486
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	92.493.834.535	90.822.799.704
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	57.172.267.822	22.977.235.902
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	99.058.592.562	254.162.131.227
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	158.013.798.362	234.736.608.213
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	1.935.277.907	2.944.816.396
<i>Bảo hiểm khác</i>	71.834.291.694	54.839.388.861
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	327.463.999.126	533.934.033.776
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	405.059.210.703	(45.087.982.057)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	373.054.176.432	(74.771.996.743)
	191.445.858.630	158.036.240.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	58.280.408.520	94.038.099.169
Khoản đặt cọc hợp đồng clean cut	13.831.178.903	13.065.430.767
Dự phòng bồi thường giữ lại	41.663.860.369	59.776.541.619
Các khoản chi khác	2.785.369.248	21.196.126.783
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	46.708.062.173	45.249.296.962
Dự phòng bồi thường hoàn trả	45.947.214.068	44.175.898.043
Các khoản chi khác	760.848.105	1.073.398.919
	104.988.470.693	139.287.396.131

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	70.439.520.623	81.323.476.066
Cổ tức và lợi nhuận được chia	26.887.040.412	13.468.023.900
Lãi công trái, trái phiếu	5.987.979.453	8.500.609.589
Lãi từ ủy thác đầu tư	-	6.512.978.301
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	5.983.228.515	954.702.420
Lãi kinh doanh chứng khoán	734.600.000	-
Lãi chuyển nhượng vốn đầu tư	-	90.817.958.089
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	136.206.502	289.355.648
	110.168.575.505	201.867.104.013

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(12.707.807.456)	(5.892.540.059)
Chi phí tài chính khác	2.075.494.143	1.313.636.197
	(10.632.313.313)	(4.578.903.862)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.172.205.630	24.546.186.525
Chi phí văn phòng	281.430.668	601.119.632
Chi khấu hao tài sản cố định	4.693.716.282	3.533.993.064
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	222.911.748	3.018.935.917
(Hoàn nhập) dự phòng	(10.483.050.587)	(4.688.492.266)
Chi dịch vụ mua ngoài	1.963.616.498	2.223.417.544
Chi giao dịch, hội nghị, quảng cáo	3.012.934.906	2.271.243.739
Chi quản lý khác	683.556.416	345.478.394
	23.547.321.561	31.851.882.549

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	476.402.964.216	389.704.871.236
Chi phí nhân viên	23.172.205.630	24.546.186.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.693.716.282	3.533.993.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.963.616.498	2.223.417.544
Hoàn nhập dự phòng	(10.483.050.587)	(4.688.492.266)
Chi phí khác bằng tiền	4.200.833.738	6.236.777.682
	499.950.285.777	421.556.753.785

26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***26. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP (Tiếp theo)**

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Phần phí bảo hiểm giữ lại sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 991.910.904 VND được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày và hạch toán như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	130.469.387.251	235.584.430.673
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(27.600.308.348)	(16.331.542.920)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.016.682.259	752.023.211
Thu nhập chịu thuế	103.885.761.162	220.004.910.964
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	22.854.867.456	48.401.080.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15.338.237	42.131.759

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DNPNT***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.869.504.898	295.269.181.493
Phải thu khách hàng	1.077.733.495.693	1.023.189.938.683
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.559.384.443.454	1.194.862.458.171
Đầu tư ngắn hạn	2.035.349.090.089	1.727.926.003.200
Đầu tư dài hạn	873.115.756.221	817.056.930.832
Tổng cộng	5.679.452.290.355	5.058.304.512.379
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.023.577.425.350	725.793.532.139
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.978.258.212.271	1.582.390.623.540
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.732.598.715	2.295.567.947
Tổng cộng	3.004.568.236.336	2.310.479.723.626

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng được bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm tái bảo hiểm, sắp xếp tỷ lệ nhượng tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	570.265.463.612	964.677.103.947	436.698.097.990	687.782.030.089
Euro (EUR)	5.764.708.236	3.988.303.226	901.650.913	2.818.227.135
Bảng Anh (GBP)	6.751.178	31.964.113.592	14.546.225	17.336.051
Đô la Singapore (SGD)	12.385.822	42.750.781	25.104.734	-
Đô la Úc (AUD)	6.833.657	8.463.273	-	-
Yên Nhật (JPY)	553.752.295	663.711.757	88.412.857	94.002.091

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	13.356.736.562	27.689.507.386
Euro (EUR)	486.305.732	117.007.609

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.869.504.898	-	-	133.869.504.898
Phải thu khách hàng	1.077.733.495.693	-	-	1.077.733.495.693
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.559.384.443.454	-	-	1.559.384.443.454
Đầu tư ngắn hạn	2.035.349.090.089	-	-	2.035.349.090.089
Đầu tư dài hạn	-	402.660.604.895	470.455.151.326	873.115.756.221
Tổng cộng	4.806.336.534.134	402.660.604.895	470.455.151.326	5.679.452.290.355
30/6/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.023.577.425.350	-	-	1.023.577.425.350
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.978.258.212.271	-	-	1.978.258.212.271
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.732.598.715	-	2.732.598.715
Tổng cộng	3.001.835.637.621	2.732.598.715	-	3.004.568.236.336
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.804.500.896.513	399.928.006.180	470.455.151.326	2.674.884.054.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.269.181.493	-	-	295.269.181.493
Phải thu khách hàng	1.023.189.938.683	-	-	1.023.189.938.683
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.194.862.458.171	-	-	1.194.862.458.171
Đầu tư ngắn hạn	1.727.926.003.200	-	-	1.727.926.003.200
Đầu tư dài hạn	-	361.729.998.721	455.326.932.111	817.056.930.832
Tổng cộng	4.241.247.581.547	361.729.998.721	455.326.932.111	5.058.304.512.379
31/12/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	725.793.532.139	-	-	725.793.532.139
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.582.390.623.540	-	-	1.582.390.623.540
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.295.567.947	-	2.295.567.947
Tổng cộng	2.308.184.155.679	2.295.567.947	-	2.310.479.723.626
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.933.063.425.868	359.434.430.774	455.326.932.111	2.747.824.788.753

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

30. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2015	31/12/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,05	17,99
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,95	82,01
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,82	56,29
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,18	43,71
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,62	1,78
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,34	1,46
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,53	0,60

Chỉ tiêu	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	20,87	35,89
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	17,21	28,51
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,98	3,80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,63	3,02
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,28	7,70

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhân rỗi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh báo cáo tài chính tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để trình bày phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

141 Lê Duẩn, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán:

Đơn vị: VND

Tên chỉ tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	
I. Tài sản					
1. Các khoản tương đương tiền	112	756.660.000.000	1. Các khoản tương đương tiền	112	149.660.000.000
2. Đầu tư ngắn hạn	121	1.121.596.680.275	2. Chứng khoán kinh doanh	121	27.596.680.275
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(670.677.075)	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(670.677.075)
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.701.000.000.000
4. Phải thu khách hàng	131	1.068.000.112.806	5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.068.000.112.806
5. Các khoản phải thu khác	135	-	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	289.664.017
6. Tài sản ngắn hạn khác	158	289.664.017	7. Tài sản ngắn hạn khác	155	-
7. Đầu tư dài hạn khác	258	864.034.317.549	8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	469.000.270.000
			9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	395.034.047.549
II. Nguồn vốn					
1. Phải trả người bán	312	735.751.584.171	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	735.751.584.171
2. Người mua trả tiền trước	313	980.218.989	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	980.218.989
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.550.849.948	3. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.550.849.948
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.049.868.064	4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.049.868.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)


32. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	196.170.119.467	(53.947.273.918)	142.222.845.549
2. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	193.234.670.049	(53.947.273.918)	139.287.396.131

Các chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.282.059.960.137)	1.241.840.118.670	(1.040.219.841.467)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.161.396.677.060	(1.241.840.118.670)	919.556.558.390
3. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	762.217.314.509	(491.000.000.000)	271.217.314.509
4. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	668.845.870.827	(491.000.000.000)	177.845.870.827


 Nguyễn Thành Công
 Người lập biểu


 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng


 Phạm Công Tú
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015